

NGHIÊN CỨU TÂN NGŨ TIẾNG VIỆT DỰA TRÊN SỰ KẾT HỢP BA BÌNH DIỆN

Nguyễn Thị Minh Trang✉; Trần Thị Hiệu

Trường Đại học ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

✉ntmtrang@ufl.udn.vn

<https://doi.org/10.63506/jilc.0901.297>

(Nhận bài: 19/06/2024; Hoàn thành phản biện: 24/03/2025; Duyệt đăng: 08/04/2025)

Tóm tắt: Trên cơ sở lý luận ba bình diện và sự kết hợp của ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, bài viết đưa ra các nhận định về tính chất, thành phần cấu tạo và phân loại tân ngữ tiếng Việt, đồng thời phân biệt tân ngữ với bổ ngữ. Điều này giúp người học dễ dàng nhận biết tân ngữ, vốn là thành phần dễ gây nhầm lẫn với bổ ngữ. Bài viết kết hợp phương pháp phân tích định tính và định lượng để tăng độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu cho thấy tân ngữ tiếng Việt là thành phần liên đới, được cấu tạo từ danh từ, đại từ, động từ, tính từ, cụm động tân, cụm chủ vị, cụm đồng vị, và cụm phương vị. Chúng được chia thành ba loại: tân ngữ danh từ tính, tân ngữ động từ tính, và tân ngữ tính từ tính.

Từ khóa: Tân ngữ, tính chất, chức năng, cấu tạo, phân loại

1. Đặt vấn đề

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam đã có nhiều đóng góp quý giá vào công cuộc xây dựng và phát triển hệ thống ngữ pháp tiếng Việt. Nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả đã được giới ngôn ngữ học ghi nhận, xuất bản thành sách và đưa vào giáo trình giảng dạy cho học sinh, sinh viên Việt Nam (Diệp Quang Ban, 2005; Nguyễn Kim Thản, 2008; Nguyễn Tài Cẩn, 2004; Nguyễn Văn Hiệp, 2014). Tuy nhiên, mỗi tác giả lại có một góc nhìn riêng về ngữ pháp tiếng Việt, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong cách đặt tên, phân loại và xác định vị trí của các thành phần câu. Điều này dẫn đến rất nhiều khó khăn cho người học cũng như các nhà nghiên cứu muốn tiếp cận, tìm hiểu, học tập và nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt nói chung và thành phần câu nói riêng, đặc biệt là tân ngữ. Tân ngữ khá phức tạp, chưa được nghiên cứu sâu, và vẫn còn nhiều vấn đề chưa được làm rõ, do đó rất cần có những nghiên cứu bổ sung. Vì thế, việc nghiên cứu tân ngữ tiếng Việt và phân biệt tân ngữ với bổ ngữ - một thành phần dễ gây nhầm lẫn - là việc làm hết sức cần thiết với người làm nghiên cứu ngôn ngữ.

Nghiên cứu này kế thừa các thành quả trước đó, đồng thời chỉ ra những hạn chế trong các công trình nghiên cứu về tân ngữ tiếng Việt. Trên cơ sở tiếp cận ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, nghiên cứu này phân tích đặc điểm, cấu tạo và phân loại tân ngữ. Ngoài ra, nghiên cứu còn khảo sát tần suất xuất hiện của tân ngữ trong một số tác phẩm văn học Việt Nam nhằm kiểm chứng cho nội dung đã phân tích. Kết quả nghiên cứu có thể giúp những người muốn tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu và học tập tiếng Việt nắm được tính chất, cấu tạo cũng như phân loại tân ngữ, nhận biết và phân biệt tân ngữ với bổ ngữ - thành phần dễ gây nhầm lẫn trong câu. Hướng đến việc có thể nắm bắt, dễ dàng vận dụng ngữ pháp tiếng Việt, sử dụng tiếng Việt thành thạo và giao tiếp hiệu quả hơn. Nghiên cứu mong muốn làm sáng tỏ một số vấn đề liên quan đến tân ngữ nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống ngữ pháp tiếng Việt, nâng cao chất lượng giảng dạy về ngôn ngữ.

Để đạt được mục đích trên, đóng góp khoa học của bài báo được tóm tắt như sau:

- Dựa trên cơ sở lý thuyết ba bình diện (cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng), chúng tôi định nghĩa, phân tích và so sánh để làm rõ khái niệm tân ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt.
- Khảo sát tần suất sử dụng tân ngữ trong một số tác phẩm văn học Việt Nam để kiểm chứng cho nội dung đã phân tích.

2. Tổng quan nghiên cứu

Có nhiều quan điểm khác nhau về việc phân loại các thành phần của câu trong tiếng Việt. Theo thuyết cú bản vị, tác giả Phan Khôi (1955) cho rằng “câu tiếng Việt có 6 thành phần: thành phần chủ yếu gồm chủ ngữ và vị ngữ; thành phần liên đới gồm tân ngữ và bổ túc ngữ; thành phần phụ gia gồm hình dung phụ gia ngữ và phó từ phụ gia ngữ” (tr. 165-168). Ở đây, tác giả chỉ ra tân ngữ tiếng Việt chỉ là thành phần liên đới, không phải thành phần chính trong câu. Xét ở phương diện lí luận cú pháp, tác giả Hoàng Tuệ và cộng sự (1962) lại xác định chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần chủ yếu trong câu. Bên cạnh đó, các tác giả cho rằng các thành phần thứ yếu gồm có “định ngữ và bổ ngữ, phạm trù bổ ngữ thì bao gồm: tân ngữ, bổ túc ngữ, minh xác ngữ, trạng ngữ” (tr. 293). Các tác giả định nghĩa “tân ngữ được xác định là loại bổ ngữ đứng ngay sau vị ngữ (tiêu chí hình thức)” (tr. 328). Dựa trên kết quả nghiên cứu này, có thể hiểu tân ngữ là thành phần thứ yếu trong câu thuộc phạm trù bổ ngữ, nằm sau vị ngữ và cũng được xác định theo tiêu chí hình thức là bổ ngữ. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Tài Cẩn (1996) chỉ ra thành phần đứng sau động từ trong động ngữ là những thành tố phụ. Các thành tố phụ này gồm có bổ tố và trạng tố. Tương tự, Nguyễn Lâm Trung (2011) cũng cho rằng “thành phần sau động từ được gọi chung là phần phụ sau” (tr. 227), bao gồm phụ tố sau và bổ tố sau. Xét ở góc độ chức năng cú pháp, tác giả Diệp Quang Ban (2005) nhận định rằng:

Các yếu tố trong câu tiếng Việt có những nhãn hiệu sau đây: vị tố, chủ ngữ, tân ngữ (trực tiếp và gián tiếp), bổ ngữ, bổ ngữ của chủ ngữ, bổ ngữ của tân ngữ, bổ ngữ của bổ ngữ, đề ngữ, gia ngữ, biệt tố, liên tố (tr. 54).

Tác giả cho rằng “tên gọi bổ ngữ được dùng làm nhãn chung bao gồm cả tân ngữ khi chưa cần phân biệt tân ngữ với bổ ngữ” (tr. 60), đồng thời Diệp Quang Ban (2005) cũng định nghĩa:

Tân ngữ và tân ngữ gián tiếp (còn gọi là bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp) là những yếu tố do ý nghĩa của động từ chuyển tác ở vị tố ấn định theo quan hệ chuyển tác. Quan hệ chuyển tác là thứ quan hệ chuyển tác động từ hành động của động từ chuyển tác diễn đạt ở vị tố đến thực thể nêu ở tân ngữ (tính chất ngoại động của động từ theo cách gọi cũ). Tân ngữ là yếu tố chỉ thực thể chịu tác động của hành động ở vị tố do động từ chuyển tác đảm nhiệm và có vị trí đứng sau động từ đó. Tân ngữ gián tiếp là yếu tố chỉ thực thể nhận vật trao do nghĩa của động từ ở vị tố ấn định, vị trí của tân ngữ gián tiếp cũng nằm sau động từ chuyển tác. Vị trí của tân ngữ và tân ngữ gián tiếp có thể trao đổi cho nhau (tr. 59).

Khác với Diệp Quang Ban, Nguyễn Lâm (2006) định nghĩa như sau:

Tân: khách, ngữ: lời; tân ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ người, vật hoặc sự việc chịu động tác của chủ ngữ mà động tác đó phải do một ngoại động từ biểu thị. Khi tôi nói: Em bé hát một bài, thì *bài* là tân ngữ của *hát*” (tr. 1657).

Nguyễn Kim Thán (2008) không có khái niệm tân ngữ. Tác giả gộp chung là bổ ngữ của cụm động từ. Ví dụ như: tặng bạn hoa; làm bố mẹ vui lòng; mang sách về. Nguyễn Hồng Côn (2009) cho rằng cấu trúc cú pháp tiếng Việt gồm chủ ngữ, vị ngữ và bổ ngữ. Trong đó, vị ngữ là thành phần trung tâm, chủ ngữ và vị ngữ đều là thành tố bắt buộc. Tương tự, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (2014) đưa ra nhận định thành phần chính của câu bao gồm chủ ngữ, vị ngữ và bổ ngữ, các thành phần phụ là khởi ngữ, tình thái ngữ, định ngữ câu, trạng ngữ. Nguyễn Văn Hiệp (2014) xác định thành phần sau động từ có bổ ngữ mà không đề cập đến khái niệm tân ngữ trong quá trình phân tích thành phần câu.

Qua các công trình nêu trên, chúng tôi nhận thấy, các tác giả đưa ra nhiều quan điểm về tân ngữ, mỗi quan điểm đứng trên một góc nhìn khác nhau. Các luận điểm tương phản nhau và chưa tìm được một hướng đi chung từ tên gọi, tính chất và chức năng cú pháp, dẫn đến việc phân tích câu trong tiếng Việt hiện nay vẫn còn thiếu tính khoa học, chưa toàn diện. Thứ nhất, thiếu một định nghĩa rõ ràng mà thống nhất về tân ngữ, bổ ngữ. Thứ hai, các học giả vẫn chưa có một ranh giới rõ ràng đối với tân ngữ và bổ ngữ. Thứ ba, việc không phân biệt mà gộp chung tân ngữ, bổ ngữ chưa thể hiện được tầng bậc của cấu trúc. Sau cùng, nghiên cứu thành phần nội bộ tân ngữ còn nhiều bất cập. Một số ví dụ dưới đây sẽ làm rõ hơn những điểm bất cập trong quan điểm của các tác giả.

Ví dụ 1: Giáp đang đọc sách đằng kia.

Ví dụ 2: Tôi đọc sách.

Cả hai ví dụ trên đều là câu đơn, đều có chung một cụm từ “đọc sách”. Tuy nhiên, với “sách” ở ví dụ 1 và ví dụ 2 có các cách phân tích sau:

- Tân ngữ, là thành phần phụ (Diệp Quang Ban, 2005).
- Bổ ngữ, là thành phần chính của câu (Nguyễn Văn Hiệp, 2014).
- Bổ ngữ của động từ (Nguyễn Kim Thán, 2008).
- Bổ ngữ trực tiếp (Nguyễn Tài Cẩn, 2004).
- Bổ tố đối tượng, là thành tố phụ trong cụm từ (Lê Cận và cộng sự, 1983).

Ví dụ 3: Mẹ tôi biểu bà một chùm nhãn đầu mùa.

Ví dụ 4: Giáp biểu Tì chiếc xe đạp.

Ví dụ 5: Biểu bạn một cuốn sách.

Cùng chung một kiểu câu với động từ “biểu” nhưng cách nhìn của mỗi tác giả lại khác nhau. Nguyễn Kim Thán (2008) cho rằng “sách” trong cụm “biểu sách” là “bổ ngữ chỉ đối tượng bị chi phối, hay được tiếp nhận” (tr. 86). Tương tự, ở Ví dụ 3 (VD 3), Nguyễn Văn Hiệp (2014) nhận định “bà”, “một chùm nhãn đầu mùa” là bổ ngữ (tr. 198). Ở VD 4, Diệp Quang Ban (2005) cho rằng “Tì” là “tân ngữ gián tiếp”, “chiếc xe đạp” là “tân ngữ trực tiếp” (tr. 499). Nguyễn Tài Cẩn (1996) trong VD 5 cho rằng “bạn” là “bổ tố chỉ kẻ tiếp nhận”, “một cuốn sách” là “bổ tố chỉ đối tượng” (tr. 292).

Đối với những câu vừa mang bổ ngữ vừa có tân ngữ thì các tác giả chỉ phân tích, gộp chung là bổ ngữ hoặc tân ngữ. Cụ thể, Nguyễn Văn Hiệp (2014) đưa ra một loạt các ví dụ về

trường hợp các động từ ngoại động điền hình làm vị ngữ và cho các từ, cụm từ đi với các động từ ngoại động điền hình này là bổ ngữ (tr. 204).

Ví dụ 6: Cô ta vừa *may* xong một chiếc áo.

Ví dụ 7: Anh ta *đạp* vỡ cửa kính xe ô tô.

Ví dụ 8: Ông ấy *nói* rộng căn gác.

Ví dụ 9: Anh ta *đẩy* chiếc xe ra công.

“Một chiếc áo” trong VD 6 được xác định là bổ ngữ chỉ vật được tạo tác. “Cửa kính xe ô tô” ở VD 7 được xác định là bổ ngữ chỉ vật bị hủy diệt, bị làm tiêu biến. “Căn gác” trong VD 8 được xác định là bổ ngữ chỉ một sự vật bị thay đổi tính chất hoặc đặc điểm vật lý. “Chiếc xe” trong VD 9 là bổ ngữ chỉ sự vật bị thay đổi vị trí.

Có thể thấy, trong quá trình phân tích ngữ pháp cấu trúc câu, các tác giả Việt Ngữ luôn tập trung phân tích thành phần câu mà chưa chú ý đến tính tầng bậc, thường đem các loại thành phần câu khác tầng bậc đặt trên cùng một trục (một tầng), vì vậy phương pháp phân tích này chưa phản ánh được tầng bậc của cấu trúc. Đối với các VD 6-9 chúng ta có thể phân tích như sau:

Cô ta vừa *may* xong một chiếc áo. “May” là động từ chính trong câu, “xong” là bổ ngữ kết quả của động từ “may”, “một chiếc áo” là tân ngữ của động từ “may”.

Anh ta *đạp* vỡ cửa kính xe ô tô. “Đạp” là động từ chính trong câu, “vỡ” là bổ ngữ kết quả của động từ “đạp”, “cửa kính xe ô tô” là tân ngữ của động từ “đạp”.

Ông ấy *nói* rộng căn gác. “Nói” là động từ, “rộng” là bổ ngữ, “căn gác” là tân ngữ.

Anh ta *đẩy* chiếc xe ra công. “Đẩy” là động từ, “chiếc xe” là tân ngữ, “ra” là bổ ngữ xu hướng, “công” là tân ngữ nơi chốn.

Chúng ta có thể dùng lý luận “chỉ hướng ngữ nghĩa” (Semantic Orientation) của Lu Jian Ming (2005) để nhìn nhận vấn đề trên được rõ ràng hơn. Theo nghĩa hẹp, chỉ hướng ngữ nghĩa là chỉ một thành phần cú pháp nào đó liên quan trực tiếp với thành phần nào trong câu về mặt ngữ nghĩa. Ví dụ: 吃饱了 (ăn no rồi), 吃光了 (ăn sạch rồi), 吃快了 (ăn nhanh rồi), chỉ hướng ngữ nghĩa bổ ngữ của ba cấu trúc trên là:

饱 (no): Chỉ hướng người thực hiện động tác, “tôi ăn no rồi”.

光 (sạch): Chỉ hướng vật chịu ảnh hưởng của động tác, “ăn sạch cơm rồi”.

快 (nhanh): Chỉ hướng động tác, “tôi ăn nhanh rồi, cơm còn chưa nhai nát”.

Vận dụng lý luận “chỉ hướng ngữ nghĩa” chúng ta thấy về mặt ngữ nghĩa bổ ngữ có thể chỉ hướng nhiều thành phần cú pháp như: Chỉ hướng động từ, chỉ hướng chủ ngữ, chỉ hướng tân ngữ...

- Bổ ngữ chỉ hướng hành vi động tác (động từ)

Thanh bước <xuống> giàn thiên lý. (Thạch Lam)

Nó ôm <chặt> lấy thằng Dũng... (Nguyễn Minh Châu)

Bổ ngữ “xuống”, “chặt” lần lượt chỉ hướng động tác “bước”, “ôm”.

- Bổ ngữ chỉ hướng chủ thể của hành vi động tác (chủ ngữ)

Bổ ngữ chỉ hướng chủ ngữ, có nghĩa là bổ ngữ chỉ phát sinh quan hệ ngữ nghĩa với chủ ngữ. Bổ ngữ và chủ ngữ nằm ở những tầng cấu trúc khác nhau trong câu nhưng có liên hệ về mặt ngữ nghĩa, loại này thường biểu thị tâm trạng, trạng thái... của chủ ngữ.

Liên ngôi <yên lặng> bên mấy quả thuốc sơn đen. (Thạch Lam)

(Liên ngôi bên mấy quả thuốc sơn đen, Liên yên lặng)

Anh ấy uống <say> rồi.

(Anh ấy uống rượu, anh ấy say rồi)

Bổ ngữ “yên lặng” “say” lần lượt chỉ hướng chủ ngữ “Liên” và “Anh ấy”.

- Bổ ngữ chỉ hướng thụ thể của hành vi động tác (tân ngữ)

Đúng thẳng này đánh <chết> anh Quảng đây. (Nguyễn Khải)

(Thằng này đánh, anh Quảng chết)

Cháu chúc các chú bắn <roi> thật nhiều máy bay Mỹ nhé. (Nguyễn Minh Châu)

(Các chú bắn, nhiều máy bay Mỹ roi)

Bổ ngữ “chết”, “roi” ngữ nghĩa lần lượt chỉ hướng tân ngữ “anh Quảng” và “máy bay Mỹ”.

Các kết quả nghiên cứu Nguyễn Thị Minh Trang và Phan Văn Hoà (2019, 2021) chỉ ra có sự khác biệt trong việc áp dụng lý luận kết hợp ba bình diện, lý luận chỉ hướng ngữ nghĩa để phân tích câu, phân loại cấu trúc cú pháp trong tiếng Việt mà chưa tập trung nghiên cứu chuyên sâu về thành phần tân ngữ.

Qua việc trích dẫn các quan điểm và ví dụ của một số tác giả tiêu biểu, chúng ta nhận thấy sự phân biệt giữa tân ngữ và bổ ngữ còn nhiều mơ hồ, với khoảng cách giữa hai thành phần này không rõ ràng. Sự thiếu rõ ràng này tạo ra không ít khó khăn cho người học và đặt ra những vấn đề cần được làm sáng tỏ trong nghiên cứu, như việc xác định một tên gọi thống nhất, làm rõ tính chất, chức năng cú pháp và cấu tạo của tân ngữ. Bài nghiên cứu này hướng đến việc giải quyết một phần trong số các vấn đề đó, nhằm góp phần làm rõ các khái niệm liên quan đến tân ngữ và bổ ngữ.

3. Lý luận ba bình diện và sự kết hợp ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng

Nhận sự ảnh hưởng trực tiếp từ lý luận ký hiệu học (Semiotics) của nhà triết học Charles Morris Mỹ, hai tác giả Huyushu và Fanxiao đã đưa ra lý luận ba bình diện phân tích ngữ pháp (bình diện cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng), cho rằng cần chú ý phân biệt ba bình diện khác nhau trong việc nghiên cứu ngữ pháp. Làm thế nào có thể vừa đem việc phân tích cú pháp, phân tích ngữ nghĩa và phân tích ngữ dụng phân biệt ra một cách rõ ràng, vừa chú ý kết hợp lại với nhau. Đây là vấn đề mới, đặt ra trước mắt những người làm công tác nghiên cứu ngữ pháp.

Trong Chen (2002), các tác giả cho rằng trong ba bình diện (cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng) thì cú pháp là cơ bản, vì ngữ nghĩa và ngữ dụng đều cần biểu hiện thông qua cấu trúc cú pháp, mà muốn tìm hiểu ngữ nghĩa và ngữ dụng thì thường cũng không tách khỏi cấu trúc cú pháp. Vì vậy, phân tích câu phải lấy cú pháp làm cơ sở, đồng thời cũng cần chú ý đến việc phân tích ngữ nghĩa và phân tích ngữ dụng, cố gắng làm cho ba bình diện này vừa khu biệt ra, vừa kết hợp lại; nhưng khi tiến hành phân tích đối với câu cụ thể, có thể đồng thời tiến hành phân tích từ ba bình diện hoặc ba góc độ khác nhau.

Từ những điều phân tích ở trên về mối quan hệ giữa ba bình diện (cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng) trong câu, ta thấy rằng phân tích câu không đồng nghĩa với phân tích cú pháp, những nhân tố liên quan đến ngữ pháp ngoài cú pháp ra còn có ngữ nghĩa và ngữ dụng. Nếu chúng ta chỉ vận dụng một trong ba bình diện để phân tích thì chưa đủ và việc phân tích câu sẽ còn nhiều bất cập. Một câu cụ thể trong giao tiếp thường là thể kết hợp của cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Ba bình diện này ảnh hưởng với nhau, ràng buộc lẫn nhau nên khi tiến hành phân tích đối với câu cụ thể, có thể đồng thời tiến hành phân tích từ ba bình diện khác nhau.

Ví dụ: Tôi đọc sách mỗi ngày.

Ở bình diện cú pháp, “Tôi đọc sách mỗi ngày.” là một kết cấu chủ - vị, trong đó “tôi” là chủ ngữ, “đọc sách mỗi ngày” là vị ngữ. Trong vị ngữ, tồn tại một kết cấu động từ và tân ngữ là “đọc sách”, “mỗi ngày” là trạng ngữ. “Tôi” và “đọc” là mối quan hệ trực tiếp, “đọc” và “sách” là mối quan hệ trực tiếp nhưng “tôi” và “mỗi ngày” là mối quan hệ gián tiếp. Ở mặt phẳng cú pháp, ta đã xác định được thành phần trong câu, kết cấu của câu và quan hệ thứ bậc trong nội bộ cấu trúc cú pháp. Về phương diện ngữ nghĩa, “tôi” là chủ thể của hành động “đọc”, “sách” là bị thể/thụ thể, “đọc” là hành vi động tác. Xét về ngữ dụng, phần đề được nhắc đến trong ví dụ là “tôi”, “đọc sách mỗi ngày” là phần thuyết, trọng tâm thông báo là “mỗi ngày”.

Vì vậy, điều cần lưu ý khi phân tích theo hướng kết hợp cả ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng là các bình diện đều ảnh hưởng và ràng buộc lẫn nhau. Bình diện cú pháp với ngữ nghĩa, bình diện ngữ nghĩa với ngữ dụng, bình diện cú pháp với ngữ dụng đều có mối liên hệ mật thiết và hạn chế nhau. Phân tích cú pháp và phân tích ngữ nghĩa là hình thức tĩnh, còn phân tích ngữ dụng là ở trạng thái động. Nên việc kết hợp cả ba bình diện trong phân tích câu là hoàn toàn hợp lý và sẽ tăng tính thuyết phục cho kết quả nghiên cứu.

4. Nội dung nghiên cứu

Trong khuôn khổ bài báo này, đề tài chỉ nghiên cứu đối tượng tân ngữ về mặt định nghĩa, thành phần cấu tạo và phân loại, không xét các trường hợp tân ngữ đảo vị trí. Phương pháp nghiên cứu là lý luận kết hợp với phân tích. Cụ thể, dựa trên lý luận 3 bình diện nêu trên, chúng tôi tiến hành định nghĩa, phân tích thành phần cấu tạo và phân loại tân ngữ tiếng Việt. Tiếp theo, thu thập tài liệu, phân tích đánh giá kết quả nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam; sau đó hệ thống lại và đánh giá định tính. Vận dụng cơ sở lý luận dựa trên sự kết hợp ba bình diện nghiên cứu (ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng) tiến hành miêu tả toàn diện cấu tạo, phân loại tân ngữ tiếng Việt một cách có hệ thống thông qua các ví dụ minh chứng được trích dẫn từ nguồn dữ liệu trong các tác phẩm truyện ngắn Việt Nam. Bài nghiên cứu kết hợp giữa phân tích định tính và định lượng nhằm tăng tính thuyết phục.

4.1 Lý luận mới về tân ngữ

4.1.1 Định nghĩa tân ngữ tiếng Việt

Tân ngữ là đối tượng hành vi động tác liên đới, có thể trả lời những vấn đề mà động tác đề cập tới như “gì/cái gì”, “ai”...; tân ngữ thường biểu thị đối tượng, kết quả sản sinh, nơi chốn, công cụ hoặc chủ thể... của hành vi động tác. Ví dụ:

Động từ vị ngữ	Tân ngữ
Đọc	sách
Tham quan	viện bảo tàng
Viết	bút bi
Ở	một người
Thích	sạch sẽ
Tiến hành	thảo luận

Ví dụ 1: Hấn đọc lại đoạn văn. (Nam Cao)

Ví dụ 2: Con tìm cái nón. (Kim Lân)

Ví dụ 3: Chị tôi ở tổ đá. (Nguyễn Minh Châu)

4.1.2 Thành phần cấu tạo tân ngữ

Xét góc độ tài liệu cấu tạo tân ngữ, tân ngữ đa số do danh từ, đại từ cấu tạo nên; từ ngữ khác (phi danh từ) cũng có thể làm tân ngữ.

a) Danh từ làm tân ngữ

Danh từ làm tân ngữ chiếm đa số, ví dụ:

- (1) Chim không ăn chuối đâu! (Nguyễn Quang Sáng)
- (2) Đoàn thoáng nghĩ đến đường chết. (Kim Lân)
- (3) Lầy vợ xong, San học chữ nho. (Nam Cao)
- (4) Hai năm sau, Tâm để đưa con trai. (Thạch Lam)
- (5) Em là công nhân giao thông. (Nguyễn Minh Châu)

b) Đại từ làm tân ngữ

- (6) Tôi quen ông ấy. (Vũ Trọng Phụng)
- (7) Ấy kìa, anh đi đâu đấy? (Thạch Lam)
- (8) Vậy thì bà nằm đó (Nguyễn Công Hoan)
- (9) Thị lờm hắn. (Nam Cao)
- (10) Giết hết chúng nó đi! (Nguyễn Minh Châu)

c) Cụm phương vị từ làm tân ngữ

- (11) Người gác trường vào trong nhà rồi. (Vũ Trọng Phụng)
- (12) Nhà tôi ở bên kia. (Nguyễn Đình Thi)
- (13) Đồng chí bác sĩ Thương đang đứng trước sân. (Nguyễn Minh Châu)

d) Cụm đồng vị làm tân ngữ

- (14) Giặc Mỹ đã giết em Nét, chú học sinh gác phòng không của tôi rồi. (Nguyễn Minh Châu)
- (15) Oanh cất tiếng gọi Mô, thằng ở của nhà trường. (Nam Cao)
- (16) Tôi nghĩ đến đứa em gái, con dì tôi. (Kim Lân)

e) Động từ làm tân ngữ

- (17) Từ muốn hy sinh. (Nam Cao)
- (18) Anh em định thả nó, nhưng anh Sáu quyết định bắn. (Nguyễn Quang Sáng)
- (19) Mà sao thích về thế. (Nhất Linh)

f) Tính từ làm tân ngữ

- (20) Anh không biết xấu hổ hử? (Nguyễn Minh Châu)
- (21) Lắm lúc tôi muốn tàn nhẫn quá. (Nam Cao)
- (22) Tôi nên biết tự trọng mà đừng có trông vào xã hội nữa. (Vũ Trọng Phụng)

g) Cụm động tân làm tân ngữ

- (23) Anh cũng đã từng đi tìm Hạnh. (Nguyễn Minh Châu)
- (24) Tôi về lấy súng. (Tô Hoài)
- (25) Cháu không muốn cầm tiền! (Nguyễn Quang Sáng)

h) Cụm chủ vị làm tân ngữ

- (26) Ông Thiện chê ông Hà vô học. (Nguyễn Công Hoan)
- (27) Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc chỉ ăn khoai. (Nam Cao)
- (28) Anh biết đó là quyết định của cấp trên. (Nguyễn Minh Châu)

Có thể thấy về mặt cấu tạo, tân ngữ tiếng Việt rất phong phú; tân ngữ có thể do danh từ, đại từ, cụm phương vị từ, cụm đồng vị, tính từ, động từ, cụm động tân, cụm chủ vị cấu tạo nên.

4.1.3 Phân loại tân ngữ

Xét góc độ loại cấu trúc, có thể phân tân ngữ thành ba loại sau:

Loại 1: Tân ngữ danh từ tính

Danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ là loại thường gặp nhất, chiếm đa số. Ví dụ:

- (29) Mình đang tìm Phó Kinh. (Nguyễn Tuân)
- (30) Hai chú ấy đã về tới Hà Nội. (Nhất Linh)

- (31) Bộ đội lại *tiến* ra bờ sông Lô. (Nguyễn Đình Thi)
- (32) Mà *y* có vợ? (Nguyễn Quang Sáng)
- (33) Sự tận tâm của dì *cảm động* lòng tôi. (Nam Cao)
- (35) *Lượng là* một chiến sĩ hết sức tháo vát. (Nguyễn Minh Châu)

Trong ví dụ (29) - (35), các danh từ/cụm danh từ “Phó Kinh”, “Hà Nội”, “bờ sông Lô”, “vợ”, “lòng tôi” và “một chiến sĩ hết sức tháo vát” lần lượt là tân ngữ của các động từ “tìm”, “về”, “tiến”, “có”, “cảm động” và “là”.

Loại 2: Tân ngữ động từ tính

Một số động từ biểu thị hoạt động tâm lý, động từ mang tính cảm nhận như: Yêu/thích/ghét/sợ/lo lắng/hi vọng/cảm thấy/cho rằng/biết..., có thể mang tân ngữ là một động từ/cụm động từ hoặc cụm chủ vị. Ví dụ:

- (36) Thử *thấy* nhớ vợ, nhớ con. (Nam Cao)
- (37) Tôi *sợ* run người. (Nguyễn Công Hoan)
- (38) Tôi *tưởng* anh Nguyễn chết. (Nguyễn Đình Thi)
- (39) Lặng im, *xem* chúng nó làm gì. (Nam Cao)

Cụm động tân “nhớ vợ, nhớ con”, “run người” ở ví dụ (36), (37) lần lượt là tân ngữ của động từ “thấy” và “sợ”. Ở ví dụ (38), (39) các cụm chủ vị “anh Nguyễn chết”, “chúng nó làm gì” lần lượt là tân ngữ của các động từ “tưởng” và “xem”.

Loại 3: Tân ngữ tính từ tính

Tính từ/cụm tính từ làm tân ngữ tương đối ít. Các tính từ đại diện một hành vi hoặc sự kiện thì cũng có thể làm tân ngữ.

- (40) Thu tự nhiên *thấy* rút rè. (Nguyễn Đình Thi)
- (41) Tư *thấy* bứt rứt khó chịu. (Kim Lân)
- (42) Cậu Mai *khóc* mỏi mồm, bèn nằm yên. (Nguyễn Công Hoan)

Tính từ/cụm tính từ “rút rè”, “bứt rứt khó chịu” và “mỏi mồm” trong các ví dụ (40), (41) và (42) lần lượt là tân ngữ của các động từ “thấy” và “khóc”.

Qua các ví dụ trên có thể thấy danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ là loại thường gặp nhất, chiếm đa số; một số động từ biểu thị hoạt động tâm lý, động từ mang tính cảm nhận cũng có thể mang tân ngữ là một động từ/cụm động từ hoặc cụm chủ vị; tính từ/cụm tính từ làm tân ngữ rất ít.

4.2 Mô tả mẫu và cách phân tích mẫu

Nguồn dữ liệu được thu thập một cách ngẫu nhiên từ 100 tác phẩm truyện ngắn của các tác giả văn học Việt Nam, như liệt kê ở phần phụ lục.

Các bước thực hiện phân tích mẫu như sau:

Bước 1: Chọn ngẫu nhiên 100 tác phẩm truyện ngắn của các tác giả văn học Việt Nam. Cụ thể là 10 tác giả, mỗi tác giả 10 tác phẩm truyện ngắn.

Bước 2: Đọc lần lượt từng truyện ngắn của từng tác giả và tìm ra những câu có chứa tân ngữ.

Bước 3: Tổng hợp lại và phân loại tân ngữ của từng tác phẩm, từng tác giả.

Bước 4: Lập bảng tính xác suất sử dụng tân ngữ và từ loại làm tân ngữ của các tác giả. Từ đó đưa ra kết luận.

4.3 Các biện pháp bảo đảm tính giá trị và tính tin cậy của dữ liệu

Để đảm bảo tính giá trị và tính tin cậy của dữ liệu phân tích ngôn ngữ, tác giả có một số biện pháp đã được thực hiện:

(1) Dựa trên mục tiêu của nghiên cứu được xác định rõ ràng và cụ thể, nhóm tác giả chọn phương pháp phân tích ngôn ngữ phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và loại dữ liệu.

(2) Sử dụng các nguồn dữ liệu chính thống và đáng tin cậy để thu thập dữ liệu ngôn ngữ, cụ thể: Chọn ngẫu nhiên 100 tác phẩm truyện ngắn của các tác giả văn học Việt Nam. Trong đó, chọn 10 tác giả, mỗi tác giả 10 tác phẩm truyện ngắn. Sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác nhau để đảm bảo tính đa chiều và khách quan của kết quả.

Đánh giá kết quả ở cả hai phương diện: định lượng và định tính. Kết quả phân tích được trình bày một cách chi tiết và minh bạch, bao gồm cả các hạn chế của nghiên cứu. Công bố kết quả nghiên cứu và sẵn sàng cho phản biện từ cộng đồng khoa học.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1 Phân tích tần suất

Sau khi tiến hành chọn một cách ngẫu nhiên 100 truyện ngắn của 10 tác giả văn học Việt Nam tiêu biểu và lập bảng thống kê, với quan điểm ba bình diện chúng tôi đạt được các kết quả thống kê được liệt kê ở các Bảng 1, Bảng 2, Hình 1 và Hình 2. Bảng thống kê chỉ ra mức độ xuất hiện của các tân ngữ trong các tác phẩm truyện ngắn đồng thời cũng cho thấy tần suất sử dụng các từ loại làm tân ngữ của các tác giả văn học Việt Nam. Ví dụ:

- (1) Anh đừng tưởng chuyên đùa. (Vũ Trọng Phụng)
- (2) Người ta làm gì mày? (nt)
- (3) Ngoài cổng, một ông lão ăn mày lụ khụ đến ăn xin. (nt)
- (4) Ông biết rằng ông phải nợ tiền kiếp mà!. (nt)
- (5) Nhưng mà ai chặt chuối? (Nguyễn Tuân)
- (6) Ít bữa nay, chú đi đâu? (nt)
- (7) Nghĩ ngợi lâu, ông thừa trẻ trở nên do dự. (nt)
- (8) Gió mạnh là gầy, nắng già một chút là héo, mưa nặng hạt là nâu cánh. (nt)
- (9) Ty chúc rất mong rằng đấy là những kẻ phiền loạn cuối cùng. (nt)

Trong các ví dụ 1-4, “chuyên đùa” (cụm danh từ), “mày” (đại từ), “ăn xin” (động từ), “ông phải nợ tiền kiếp” (cụm chủ vị) lần lượt làm tân ngữ cho các động từ “tưởng”, “làm gì”, “đến” và “biết”. Ví dụ 5-10, “chuối” (danh từ), “đâu” (đại từ), “do dự” (động từ), “héo” (tính từ), “đấy là những kẻ phiền loạn cuối cùng” (cụm chủ vị) lần lượt làm tân ngữ cho các động từ “chặt”, “đi”, “trở nên”, “là” và “mong rằng”.

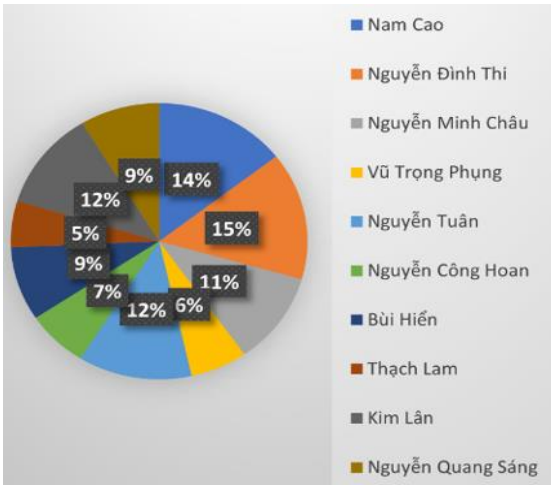
Bảng 1

Tần suất sử dụng tân ngữ của các tác giả

TẦN SUẤT SỬ DỤNG TÂN NGỮ		
Tác giả	Tần số	Tần suất
Nguyễn Đình Thi	543	15%
Nam Cao	526	14%
Nguyễn Tuân	451	12%
Kim Lân	421	12%
Nguyễn Minh Châu	393	11%
Nguyễn Quang Sáng	315	9%
Bùi Hiển	314	9%
Nguyễn Công Hoan	245	7%
Vũ Trọng Phụng	226	6%
Thạch Lam	198	5%
TC	3632	100%

Hình 1

Tần suất sử dụng tân ngữ của các tác giả



Bảng 2

Tần suất sử dụng từ loại làm tân ngữ của các tác giả

TẦN SUẤT SỬ DỤNG TỪ LOẠI LÀM TÂN NGỮ CỦA CÁC TÁC GIẢ									
Từ loại	Danh từ	Đại từ	Cụm chủ vị	Cụm phương vị	Cụm động tân	Động từ	Cụm đồng vị	Tính từ	
Tần số	2674	354	290	96	125	39	39	15	3632
Tần suất	74%	10%	8%	3%	3%	1%	1%	0%	100%

Hình 2

Tần suất sử dụng từ loại làm tân ngữ của các tác giả



Căn cứ theo số liệu thống kê từ 10 truyện ngắn (xem phụ lục) được chọn ngẫu nhiên của 10 tác giả văn học Việt Nam bao gồm Nguyễn Đình Thi, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Kim Lân, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Quang Sáng, Bùi Hiển, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Thạch Lam, ta nhận thấy các tác giả Nguyễn Đình Thi và Nam Cao là 2 trong 10 tác giả kể trên sử dụng tân ngữ với tần suất cao hơn, lần lượt là 15% và 14%. Các tác giả Nguyễn Quang Sáng, Bùi Hiển, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng và Thạch Lam sử dụng tân ngữ trong các tác phẩm của mình tương đối ít, chỉ chiếm dưới 10%. Còn lại tần suất sử dụng tân ngữ của các nhà văn Nguyễn Tuân, Kim Lân và Nguyễn Minh Châu ở mức 12% và 11%.

Từ Bảng 2 và Hình 2, ta nhận thấy tân ngữ có thể do các từ loại như danh từ, đại từ, động từ, tính từ, cụm động từ, cụm chủ vị, cụm đồng vị, cụm phương vị đảm nhiệm. Trong đó, từ loại “danh từ” được các tác giả văn học Việt Nam bao gồm Nguyễn Đình Thi, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Kim Lân, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Quang Sáng, Bùi Hiển, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Thạch Lam sử dụng nhiều nhất. Từ loại “danh từ” làm tân ngữ chiếm 74% trong tổng số các từ loại được nêu. Xếp ở vị trí thứ hai là “đại từ” chiếm 10%. Tần suất sử dụng các từ loại khác làm tân ngữ khá ít, dưới 10% như “cụm chủ vị” 8%, “cụm động từ” và “cụm phương vị” chỉ chiếm 3%. Loại rất ít xuất hiện và gần như không là “động từ” 1%, “cụm đồng vị” 1% và “tính từ” 0%. Như vậy, qua số liệu khảo sát được, ta có thể kết luận rằng “danh từ/cụm danh từ” làm tân ngữ là loại phổ biến nhất, chiếm đa số. Từ loại “tính từ/cụm tính từ, động từ/cụm động từ, cụm đồng vị” ít được sử dụng làm tân ngữ nhất.

5.2 Thảo luận

Trong nghiên cứu ngữ pháp, vấn đề giao thoa giữa tân ngữ và bổ ngữ là một thách thức lớn khi áp dụng kết hợp ba bình diện: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Tân ngữ thường được coi là thành phần liên đới, chịu tác động trực tiếp của động từ; còn bổ ngữ thường bổ sung thông tin cho động từ, tính từ. Tuy nhiên, trong thực tế, hai khái niệm này không phải lúc nào cũng dễ phân biệt. Sự kết hợp giữa ba bình diện yêu cầu người nghiên cứu phải cân nhắc kỹ lưỡng ngữ cảnh và

mối quan hệ giữa các thành phần câu để nhận diện chính xác chức năng của chúng. Từ kết quả phân tích trên, chúng tôi đưa ra các phương án phân biệt tân ngữ với bổ ngữ như sau:

Xét về cấu tạo, có tân ngữ là danh từ, có tân ngữ là phi danh từ. Bổ ngữ chỉ có thể là vị từ (động từ, tính từ), không thể là danh từ. Ví dụ:

Lao động cần chú ý an toàn. (Tân ngữ) Đoàn thám hiểm trở về <an toàn> rồi. (Bổ ngữ)
Nó không sợ chết. (Tân ngữ) Tên trộm đánh <chết> con chó. (Bổ ngữ)

Ở phương diện vị trí cú pháp, tân ngữ và bổ ngữ đều đứng sau động từ vị ngữ; song chức năng của tân ngữ và bổ ngữ khác nhau. Về mặt ý niệm, tân ngữ có tác dụng đưa ra sự vật có liên quan đến động tác như đối tượng (bị thể), thực thể (chủ thể của hành động), công cụ, nơi chốn... Ví dụ:

- (1) Thầy nhớ bu. (Nam Cao)
- (2) Mình ở Hà Nội, còn cậu? (Nguyễn Minh Châu)

Ngược lại, bổ ngữ là thành phần bổ sung, có tác dụng nói rõ kết quả, mức độ, số lượng, phương hướng, trạng thái, khả năng, ... của hành vi, động tác. Ví dụ:

- (3) Thị há hê <lắm lắm>. (Bổ ngữ mức độ)
- (4) Nhưng Oanh khóc <không lâu>. (Bổ ngữ số lượng)
- (5) Các nhà đã đóng cửa <im im>. (Bổ ngữ trạng thái)

Các ví dụ sau sẽ càng nêu rõ sự khác nhau giữa hai thành phần tân ngữ và bổ ngữ trong cùng một câu. Ví dụ:

- (6) Chú tháo cái đồng hồ <ra>. (Nguyễn Đình Thi) (Bổ ngữ xu hướng)
- (7) Phở đã nói <trúng> tâm can chàng. (Bùi Hiển) (Bổ ngữ kết quả)
- (8) Má dặn tao <hỏi nào>? (Nguyễn Thi) (Bổ ngữ thời gian)
- (9) Mắt nhìn <trên trên> <lên> sàn nhà. (Kim Lân) (Bổ ngữ trạng thái - bổ ngữ xu hướng)

Đối với những câu chỉ có riêng một thành phần tân ngữ hoặc thành phần bổ ngữ như ở các ví dụ (1), (2) và (3), (4), (5) thì việc xác định tân ngữ hay bổ ngữ trong câu không quá phức tạp. Đối với những câu kết hợp cả hai thành phần tân ngữ và bổ ngữ trong cùng một phát ngôn thì người học thường có xu hướng phân vân, khó xác định đâu là tân ngữ, đâu là bổ ngữ bởi cả hai đều đứng sau động từ. Bên cạnh đó, tân ngữ và bổ ngữ có thể thay đổi vị trí cho nhau, tân ngữ có thể đứng trước bổ ngữ như ở ví dụ (6), (8) hoặc tân ngữ cũng có thể đứng sau bổ ngữ như ví dụ (7), (9). Cho nên, người học thường dễ nhầm lẫn giữa hai thành phần tân ngữ và bổ ngữ.

6. Kết luận

Trong khuôn khổ một bài báo, bài viết dựa trên lý luận ba bình diện đã làm sáng tỏ thành phần tân ngữ tiếng Việt về mặt tính chất, cấu tạo, phân loại và vị trí cú pháp song song phân biệt hai thành phần dễ gây nhầm lẫn là tân ngữ với bổ ngữ. Ở diện hẹp, tân ngữ là thành phần liên đới đứng sau động từ, có tác dụng đưa ra sự vật có liên quan đến động tác. Đồng thời ở diện rộng, tân ngữ là thành phần cú pháp quan trọng của câu, là đơn vị cấu tạo câu. Về mặt cấu tạo tân ngữ tiếng Việt có thể do danh từ, đại từ, cụm phương vị từ, cụm đồng vị, tính từ, động từ, cụm động tân,

cụm chủ vị cấu tạo nên. Xét góc độ cấu trúc có thể phân tân ngữ thành các loại như: tân ngữ danh từ tính, tân ngữ động từ tính và tân ngữ tính từ tính.

Việc phân tích thành phần câu cụ thể là tân ngữ tiếng Việt dựa trên sự kết hợp của ba bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng đã đem lại một góc nhìn mới mang tính toàn diện hơn. Bằng việc vận dụng lý luận này vào thực tiễn phân tích thành phần câu, người học sẽ dễ dàng quan sát cấu trúc câu ở nhiều góc độ khác nhau thay vì trên cùng một trục (một tầng) như phân tích truyền thống. Việc lấy cấu trúc cú pháp làm trung tâm, thiết lập các loại thành phần cú pháp dựa vào tầng bậc biểu đạt và quan hệ cấu trúc nhất định để tiến hành phân tích cấu trúc câu có ý nghĩa quan trọng, mở ra một hướng nghiên cứu mới khoa học hơn. Như vậy, bài viết đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra từ đầu. Bên cạnh đó, đề tài mong muốn góp thêm một góc nhìn mới về thành phần tân ngữ trong tiếng Việt, phần nào giải đáp được những thắc mắc của người học và có thêm nguồn tài liệu tham khảo liên quan cho người nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Chen Chang Lai (2002). *Ershi shiji de Hanyu yufa xue* [Grammar studies of the 20th-century Chinese language]. Shuhai Press.
- Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Hoàng Tuệ, Lê Cận & Cù Đình Tú (1962). *Giáo trình Việt ngữ (tập I)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Lê Cận, Phan Thiều & Diệp Quang Ban (1983). *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Lu Jian Ming (2005). *Xiandai Hanyu yufa yanjiu jiaocheng* [A research course on modern Chinese grammar]. Peking University Press.
- Nguyễn Hồng Cẩn (2009). Cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt: Chủ - Vị hay Đề - Thuyết? *Tạp chí Ngôn ngữ*, 2009(2).
https://ngonnguohoc.org/index.php?option=com_content&view=article&id=243:cu
- Nguyễn Kim Thản (2008). *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Lâm (2006). *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Lâm Trung (2011). Về động ngữ tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, 27, 225–231.
- Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp (2014). *Thành phần câu tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Tài Cẩn (1996). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Nguyễn Tài Cẩn (2004). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thị Minh Trang & Phan Văn Hòa (2019). Từ đặc điểm tiếng Việt nhìn lại thành phần câu. *Kỷ yếu Hội thảo Ngữ học toàn quốc: Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển*, 708-716
- Nguyễn Thị Minh Trang & Phan Văn Hòa (2021). Một hướng tiếp cận khác về phương pháp phân tích câu trong tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, 9, 12–17.
- Phan Khôi (1955). *Việt ngữ nghiên cứu*. Hà Nội.

RESEARCH ON VIETNAMESE OBJECTS: A STUDY COMBINING THREE KEY ASPECTS

Abstract: Based on a theoretical framework incorporating syntactic, semantic, and pragmatic dimensions, this article explores Vietnamese objects, discussing their nature, components, and classification while distinguishing them from complements. This distinction aids learners in recognizing objects, which are often confused with complements. The article utilizes qualitative and quantitative analyses to improve reliability. Findings reveal that Vietnamese objects encompass nouns, pronouns, verbs, adjectives, verb-object phrases, subject-predicate phrases, appositive phrases, and locative phrases. They are categorized into three types: nominal objects, verbal objects, and adjectival objects.

Keywords: Object, property, function, structure, classification

PHỤ LỤC

DANH MỤC 100 TRUYỆN NGẮN CỦA CÁC TÁC GIẢ ĐƯỢC CHỌN NGẪU NHIÊN

1. Nam Cao: Chí Phèo [Nhà xuất bản (NXB) Văn học, 2020], Trẻ con không được ăn thịt chó [NXB Văn học, 2018], Nghèo [NXB Văn học, 2020], Một bữa no [NXB Xuân thu, 1941], Dì Hảo [NXB Bách Khoa, 1941], Từ ngày mẹ chết [NXB Bách Khoa, 1941], Lão Hạc [NXB Văn học, 1947], Tư cách mổ [NXB Bách Khoa, 1942], Một đám cưới [NXB Bách Khoa, 1944], Mua danh [NXB Bách Khoa, 1947].
2. Nguyễn Đình Thi: Cái tết của mèo con [NXB Kim Đồng, 2020], Mùa mưa [NXB Văn học, 1936], Ông lão vẽ tranh [NXB Văn học, 1938], Đại đội trưởng Còm [NXB Văn học, 1938], Bên bờ sông Lô [NXB Văn học, 1941], Hoa mua [NXB Văn học, 1942], Mận [NXB Văn học, 1942], Đường về [NXB Văn học, 1944], Cái áo trắng [NXB Văn học, 1945], Nước chảy [NXB Văn học, 1947].
3. Nguyễn Minh Châu: Nguồn suối [NXB Thanh Niên, 1954], Những vùng trời khác nhau [NXB Tân Việt, 1957], Nhàn mai [NXB Tân Việt, 1958], Mảnh trăng cuối rừng [NXB Văn học, 1962], Lá thư vui [NXB Văn học, 1963], Bức tranh [NXB Văn học, 1964], Chuyện đại đội [NXB Văn học, 1965], Khách ở quê ra [NXB Văn học, 1966], Người mẹ xóm nhà thờ [NXB Văn học, 1967], Bến quê [NXB Văn học, 1969].
4. Nguyễn Tuân: Chém treo ngành [NXB Khai Trí, 1936], Hương cuội [NXB Khai Trí, 1937], Những chiếc âm đất [NXB Khai Trí, 1938], Chữ người tử tù [NXB Khai Trí, 1938], Thả thơ [NXB Phụ nữ, 1939], Ném bút chì [NXB Phụ nữ, 1940], Đánh thơ [NXB Phụ Nữ, 1941], Chén trà trong sương sớm [NXB Phụ Nữ, 1942], Ngôi mã cũ [NXB Nguyễn Huệ, 1942], Một cảnh thu muộn [NXB Nguyễn Huệ, 1943].
5. Vũ Trọng Phụng: Một cái chết [NXB Phong Hóa, 1936], Con người điều tra [NXB Phong Hóa, 1937], Bà lão loài [NXB Phong Hóa, 1938], Bụng trẻ con [NXB Tự Lực, 1939], Thủ đoạn [NXB Tự Lực, 1941], Lầy vợ xấu [NXB Tự Lực, 1943], Cô Mai thương xuân [NXB Tự Lực, 1943], Từ lý thuyết đến thực hành [NXB Tự Lực, 1945], Cái tin vật [NXB Văn Học, 1946], Đi săn khi [NXB Văn Học, 1946].
6. Bùi Hiển: Chiêu sương [NXB Hội Văn Học, 1943], Nắng mới [NXB Văn Học, 1946], Người chồng [NXB Người Lính, 1947], Thăng Xin [NXB Hội Văn Học, 1949], Nằm vạ [NXB Văn Học, 1951], Một người thanh niên [NXB Văn Học, 1952], Phán và Giáo [NXB Văn Học, 1953], Thế sự thăng trầm [NXB Văn Học, 1955], Hai anh học trò có vợ [NXB Văn Học, 1958], Ma đậu [NXB Văn Học, 1960].
7. Thạch Lam: Nhà mẹ Lê [NXB Lao Động, 1934], Người đầm [NXB Lao Động, 1935], Đứa con đầu lòng [NXB Văn Học, 1936], Đứa con [NXB Lao Động, 1937], Gió lạnh đầu mùa [NXB Văn học, 1938], Trong bóng tối buổi chiều [Nhà xuất bản] Lao Động, 1939, Cuốn sách bỏ quên [NXB Lao Động, 1940], Tình xưa [NXB Văn học, 1941], Hai đứa trẻ [NXB Lao Động, 1943], Sợi tóc [NXB Lao Động, 1945].
8. Nguyễn Công Hoan: Anh Xẩm [NXB Thanh Niên, 1934], Cái lò gạch bí mật [NXB Người Lính, 1947], Bà chủ mất trộm [NXB Văn Học, 1947], Cái nạn ô – tô [NXB Người Lính, 1947], Bà lái đò [NXB Văn Học, 1947], Cái thú tổ tôm [NXB Người Lính, 1947], Biểu tình [NXB Người Lính, 1947], Cái ví ấy của ai [NXB Người Lính, 1947], Bỏ anh ấy chết [NXB Người Lính, 1947], Cái vốn để sinh nhai [NXB Người Lính, 1947].
9. Nguyễn Quang Sáng: Bài học tuổi thơ [NXB Văn Học, 1962], Con chim vàng [NXB Văn Học, 1963], Cái gáo mù u [NXB Văn Học, 1964], Gà sanh đôi [NXB Văn Học, 1965], Chị Nhung [NXB Văn Học, 1966], Một chuyện vui [NXB Văn Học, 1967], Chiếc lược ngà [NXB Văn Học,

1968], Người bạn lính [NXB Văn Học, 1969], Con chim quên tiếng hát [NXB Văn Học, 1970], Quán rượu người câm [NXB Văn Học, 1971].

10. Kim Lân: Đứa con người vợ lẽ [NXB Xuân Thu, 1942], Bỏ con ông gác máy bay trên núi Côi Kê [NXB Văn Học, 1943], Làng [NXB Văn Học, 1945], Người bố dượng [NXB Văn Học, 1946], Vợ nhặt [NXB Văn Học, 1947], Đôi chim thành [NXB Văn Học, 1948], Ông lão hàng xóm [NXB Văn Học, 1949], Ông Cản Ngũ [NXB Văn Học, 1950], Con chó xấu xí [NXB Văn Học, 1952], Chuyện ở xóm Duối [NXB Văn Học, 1954].